

## PHẬT NÓI KINH KIM THÂN ĐÀ LA NI

Hán dịch: Tây Thiên dịch Kinh Truyền Pháp Đại Sư THI HỘ phụng chiếu dịch  
Việt dịch: HUYỀN THANH

Bấy giờ, Đức Thế Tôn vì lợi ích cho khắp tất cả chúng sinh nói Đà La Ni này là:

- 1) Na mô một đà nã (NAMO BUDDHĀNĀM)
- 2) Ma đế đà, na nga đa, bát-la đát-du đát-bán na nã (ATITĀNĀGATĀ PRATYUDPANNĀNĀM)
- 3) Na mô a mi ta bà đã, đát tha nga đa đã, a la-hạt đế , tam miêu-tam một đà đã (NAMO AMITABHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE SAMYAKSAMBUDDHĀYA)
- 4) Đát nãnh tha (TADYATHĀ)
- 5) Ân (OM)
- 6) Ma vĩ li, ma vĩ li (MĀ VĪRĪ MĀ VĪRĪ)
- 7) Di đà phộc đế, di đà phộc đế (MEDHĀ-VATI\_ MEDHĀ-VATI)
- 8) A mật-li đở nạp-bà phệ (AMRTODBHAVE)
- 9) Một đà ma đế (BUDDHA-MATI)
- 10) Một đà bà thủy đa (BUDDHA BHĀṢITA)
- 11) Tất li-phộc đạt-li-mộ lặc-ca nhập-phộc lý nễ (SARVA DHARMOLKĀ JVĀLINI)
- 12) Một đề, một đề ( BUDDHI BUDDHI )
- 13) Ma ha một đề (MAHĀ-BUDDHI )
- 14) Ma hạ vĩ li (MAHĀ-VĪRI)
- 15) Phệ nga phộc đế (VEGA-VATI)
- 16) Nga lỗ noa phệ nga phộc đế (GARUḌA VEGA-VATI)
- 17) Ấn nại-la phộc nhật-la phệ nga phộc đế (INDRA-VAJRA VEGA-VATI)
- 18) Một đà vĩ lặc cát đế (BUDDHA VILOKITE)
- 19) Mâu nữ mâu nữ (MUṆI MUṆI)
- 20) Ma ha mâu nữ phát tra ( MAHĀ-MUṆI PHATṬ)
- 21) Na mô một đà đạt li-ma tăng gia nãnh mật lệ na (NAMO BUDDHA DHARMA SAṂGHA VARDHA)
- 22) Tất li-phộc được xoa, la xoa sa (SARVA YAKṢA RĀKṢASA)
- 23) Tất xá tả (PIŚĀCA)
- 24) Cổ sắt-man noa (KŪṢMĀṆḌA)
- 25) Bồ đát na (PŪTANA)
- 26) Yết tra bồ đát na (KAṬA-PŪTANA)
- 27) Tất li-phộc cật-la hạ nễ phộc nãnh (SARVA GRAHĀ DEVĀNĀM)
- 28) Nạp sắt-tra tức đưng (DUṢṬA-CITTAM)
- 29) Ba la bế noa cương (PARAPĪḌĀKAM)
- 30) Cật-li hận-noa, cật-li hận-noa (GRHNA GRHNA)
- 31) Cật-la sa, cật-la sa (GRĀSA GRĀSA)
- 32) Ma la ma la (MĀRA MĀRA)
- 33) Bán nhạ, bán nhạ ( BHAÑJA BHAÑJA)
- 34) Nại hạ, nại hạ (DAHA DAHA)

- 35) Bát tả, bát tả (PACA PACA)  
 36) Hạ na, hạ na (HANA HANA)  
 37) Tát lệ-phộc một đà nằm, mặt lê na (SARVA BUDDHĀNĀM VARDHA )  
 38) Na thiết dã, na thiết dã (DASYA DASYA)  
 39) Tần nại, tần nại (CCHINDA CCHINDA)  
 40) Thân nại, thân nại (BHINDA BHINDA)  
 41) Mâu lỗ, mâu lỗ (MURU MURU)  
 42) Vĩ nại-la bát dã, vĩ nại-la bát dã (VIDRAPĀYA VIDRAPĀYA)  
 43) Tát lệ-phộc la xoa tang (SARVA RAKṢA MĀM)  
 44) A nãnh thất-tả, ma nậu xa, a ma nậu xa (ANĀTHASYA MANUṢYA AMANUṢYA)

- 45) Mãn đà, mãn đà (BANDHA BANDHA)  
 46) Tang cổ tả, tang cổ tả (SAMKOCA SAMKOCA)  
 47) Vĩ cổ tả, vĩ cổ tả (VIKOŚA VIKOŚA)  
 48) Tác-bồ tra, tác-bồ tra (SPHAṬ SPHAṬ)  
 49) Đạt lệ-nhạ, đạt lệ-nhạ (TARJA TARJA)  
 50) Nga lệ-nhạ, nga lệ-nhạ (GARJA GARJA)  
 51) Hạ na, hạ na (HANA HANA)  
 52) Tát lệ-phộc mãn đất-lam (SARVA MANTRAM)  
 53) Tát lệ-phệ lỗ mào (SARVA ĪRMA)  
 54) Vĩ hạ na, vĩ hạ na (VIHANA VIHANA)  
 55) Lao xoa hàm, tát bà lệ la la (RAKṢA MĀM SARVA ŚARĪRA)  
 56) Tát lệ-phộc tát đỏa nan tả, sa hạ (SARVA SATVĀNĀM CA SVĀHĀ)

[Bản khác ghi nhận **Kim Thân Đà La Ni** là:

NAMO BUDDHĀNĀM ATĪTĀNĀGATA PRATYUTPANNĀNĀM  
 NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
 SAMYAKSAMBUDDHĀYA

TADYATHĀ: OM MĀ VĪRĪ MĀ VĪRĪ MEDHĀVATE  
 AMRTODBHAVE, BUDDHA-MATE BUDDHA-BHĀṢITA SARVA  
 DHARMOLKĀ JVĀLINI, BUDDHI BUDDHI MAHĀ-BUDDHI, MAHĀ-VĪRĪ  
 VEGAVATE, GARUDA VEGAVATE, INDRA-VAJRA VEGAVATE, BUDDHA  
 VILOKITE, MUṆI MUṆI MAHĀ-MUṆI PHAṬ

NAMO BUDDHA DHARMA SAṄGHĀNĀM ARENA SARVA YAKṢA  
 RĀKṢASA PIŚĀCA KUṢMĀṆḌA PŪTANA KAṬA-PŪTANA SARVA  
 GRAHA DEVĀNYĀ DUṢṬA-CITTĀM PARA PĪḌAKĀM GRHṆA GRHṆA,  
 GRASA GRASA, MĀRA MĀRA, BHAÑJA BHAÑJA, DAHA DAHA, PACA  
 PACA, HANA HANA, SARVA BUDDHĀNĀM ARENA, NĀŚAYA NĀŚAYA,  
 BHINDHA BHINDHA, CCHINDHA CCHINDHA, MURU MURU, VIDRĀPAYA  
 VIDRĀPAYA SARVA RĀKṢASĀM ANYĀŚCA MANUṢYA AMANUṢYA  
 BANDHA BANDHA, SAMKOCA SAMKOCA, VIKOCA VIKOCA, SPHOṬA  
 SPHOṬA, TARJA TARJA, GARJA GARJA, HANA HANA, SARVA  
 MANTRAM, SARVE ROGĀM VIHANA VIHANA, RAKṢA MĀM  
 SAPARIVĀRAM SARVA SATTVĀNĀM CA SVĀHĀ]

Đức Phật dạy rằng: “Đà La Ni này có công đức lớn. Nếu có người đội trên đỉnh đầu thì hết thảy tất cả La Sát, Tát Xá Tả quỷ.... ở trong 1000 do tuần chẳng dám xâm hại.

Lại nếu có người đang tụng Đà La Ni này một biến thì có các Thiên Tử và quyền thuộc trú ở ngoài 1000 do tuần sẽ tác ủng hộ.

Lại nếu có người tụng Đà La Ni này thì hết thảy tất cả **Thiệt Đốt Lỗ** (Śatru: Oan Gia) với Đại ác hồ lang trùng yểm đều tự nhiếp phục chẳng dám làm hại.

Lại nếu có người hay phát tâm Chí Thành, trong mỗi một ngày tụng Đà La Ni này đủ 100 biến thì người này liền được thành tựu thuốc An Thiện Na, dùng thuốc bôi lên mắt sẽ nhìn thấy sự việc trong ba đời

Lại nếu có người tụng Đà La Ni này thì hay khiến cho kẻ có Tâm phần nộ liền sinh Tâm kính yêu.

Lại nếu có người chí Tâm tụng Đà La Ni này **hai Lạc Xoa** (20 vạn) biến thì tất cả phiền não thảy đều tiêu diệt.

Lại nếu có người tụng trì Đà La Ni này lâu dài thì người đó liền được Túc Mệnh Trí .

Lại nếu có người dùng Đà La Ni này gia trì vào dầu sạch rồi xoa trên đầu, trên bụng, rốn thì nếu có bệnh về đầu, bụng với tất cả bệnh độc ác khác tùy theo chỗ xoa ắt bệnh được tiêu tan.

Lại nếu có người lấy một hạt hồ tiêu, dùng Đà La Ni này gia trì 21 biến cầm đến xứ La Nhạ (nơi vua chúa ngự) thì mọi nguyện cầu đều được như ý .

Đà La Ni này có công đức lớn. Nếu muốn thành tựu các việc như trên thì cần phải thọ trì .

#### PHẬT NÓI KINH KIM THÂN ĐÀ LA NI

\_ Hết \_

\*)Ghi chú: **Kim Thân Đà La Ni**

NAMO BUDDHĀNĀM ATITĀNĀGATĀ PRATYUDPANNĀNĀM (Quy mệnh chư Phật quá khứ vị lai hiện tại)

NAMO AMITĀBHĀYA TATHĀGATĀYA ARHATE  
SAMYAKSAMBUDDHĀYA (Quy mệnh Vô Lượng Quang Như Lai, Ứng Cúng, Chính Đẳng Chính Giác)

TADYATHĀ (như vậy, liền nói Chú Là)

OM (nhiếp triệu)

MĀ VĪRĪ (Bậc trượng phu có quyền uy)

MĀ VĪRĪ (Bậc trượng phu có quyền uy)

MEDHĀ-VATI (đầy đủ Trí Lực)

MEDHĀ-VATI (đầy đủ Trí Lực)

AMRTODBHAVE (phát sinh sự Bất Tử)

BUDDHA-MATI (Phật Tuệ)

BUDDHA-BHĀṢITA (Pháp do Đức Phật đã nói)

SARVA DHARMOLKĀ JVĀLINI [thấp sáng tất cả **cây đèn Pháp** (Pháp Đẳng)]

BUDDHI BUDDHI MAHĀ-BUDDHI (Tuệ Giác, Tuệ Giác, Đại Tuệ Giác)

MAHĀ-VĪRI VEGA-VATI (đầy đủ thể đại dũng mãnh)

GARUDA VEGA-VATI (đầy đủ thể lực của Kim Sí Điều)

INDRA-VAJRA VEGA-VATI (Đầy đủ thể lực Kim Cương của Đế Thích)

BUDDHA VILOKITE (Đức Phật quán sát)

MUNI MUNI MAHĀ-MUNI PHAT (Tịch mặc, tịch mặc, đại tịch mặc... phá bại)

NAMO BUDDHA DHARMA SAMGHA VARDHA (Quy mệnh sự tăng trưởng lớn lao của Phật Pháp Tăng)  
 SARVA YAKṢA RĀKṢASA PIŚĀCA KŪṢMĀṆḌA PŪTANA KATA-PŪTANA (tất cả Dạ Xoa, La Sát, Xí trung Quỷ, Hung Ác Quỷ, Xú Quỷ, Kỳ Xú Quỷ)  
 SARVA GRAHĀ DEVĀNĀM (tất cả Chấp Diệu, Thiên chúng)  
 DUṢṬA-CITTAM (nhóm có Tâm ác)  
 PARAPĪDAKAM (loài gây sự bức hại)  
 GRHṆA GRHṆA (nắm giữ, bắt giữ)  
 GRĀSA GRĀSA (ăn nuốt, ăn nuốt)  
 MĀRA MĀRA (Ma chướng, chướng ngại)  
 BHAÑJA BHAÑJA (phá nát, đập tan)  
 DAHA DAHA (thieu đốt, thieu đốt)  
 PACA PACA (nấu thối, nấu thối)  
 HANA HANA (đánh đập, đánh đập)  
 SARVA BUDDHĀNĀM VARDHA DĀSYA DĀSYA (tuân theo, phụng sự tăng trưởng tất cả chư Phật)  
 CCHINDA CCHINDA (cắt đứt chặt đứt)  
 BHINDA BHINDA (xuyên thấu, xỏ qua)  
 MURU MURU (xay nghiền, cắn xé, phóng tán)  
 VIDRĀPĀYA VIDRĀPĀYA (xa lia nẻo ác, xa lia tội lỗi)  
 SARVA RAKṢA MĀM (tất cả ủng hộ cho tôi)  
 ANĀTHASYA MANUṢYA AMANUṢYA (nhóm người, Phi Nhân không có nơi bảo hộ, không có nơi nương tựa)  
 BANDHA BANDHA (cột trói, cột buộc)  
 SAMKOCA SAMKOCA (hạn chế, hạn định)  
 VIKOŚA VIKOŚA (nhanh chóng nhỏ bứt)  
 SPHAṬ SPHAṬ (phá bại, phá bại)  
 TARJA TARJA (nổi sợ hãi, sự sợ hãi)  
 GARJA GARJA (sấm sét, âm thanh như tiếng sấm)  
 HANA HANA (đánh đập, đánh đập)  
 SARVA MANTRAM (tất cả các Thần Chú)  
 SARVA ĪRMA (tất cả thương tích)  
 VIHANA VIHANA (giết chết, khiến cho lui tan)  
 RAKṢA MĀM SARVA ŚARĪRA SARVA SATVĀNĀMCA (ủng hộ cho tất cả thân thể của tôi với tất cả chúng hữu tình)  
 SVĀHĀ (quyết định thành tựu)

Hiệu chỉnh xong vào ngày 09/08/2015